

Bài tập Trắc nghiệm Unit 1 Phonetics and Speaking**Question 1:** A. benefit B. winner C. extended D. gender**Hiện thị đáp án****Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B phát âm là /ə/ các đáp án còn lại phát âm là /e/

Question 2: A. chore B. grocery C. household D. control**Hiện thị đáp án****Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ɔ:/ các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/

Question 3: A. financial B. benefit C. critical D. contribute**Hiện thị đáp án****Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ai/ các đáp án còn lại phát âm là /i/

Question 4: A. heavy B. breadwinner C. pear D. weather**Hiện thị đáp án****Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ɔ:/ các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/

Question 5: A. burden B. homemaker C. grocery D. equal**Hiện thị đáp án****Đáp án: D**

Giải thích: Đáp án D phát âm là /i:/ các đáp án còn lại phát âm là /ə/

Question 6: A. lifting B. iron C. family D. responsibility

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B phát âm là /ai/ các đáp án còn lại phát âm là /i/

Question 7: A. nurture B. extended C. lifting D. critical**Hiện thị đáp án****Đáp án: A**

Giải thích: Đáp án A phát âm là /ɔ:/ các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/

Choose the letter A, B, C or D the word that has different stress pattern from others.**Question 8:** A. equal B. extend C. gender D. heavy**Hiện thị đáp án****Đáp án: B**

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 9: A. financial B. convergence C. family D. contribute**Hiện thị đáp án****Đáp án: C**

Giải thích: Đáp án C trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 10: A. parent B. burden C. iron D. nuclear**Hiện thị đáp án****Đáp án: D**

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 11: A. nuture B. laundrry C. confide D. finance**Hiện thị đáp án**

Đáp án: C

Giải thích: Đáp án C trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 12: A. benefit B. contribute C. enormous D. financial

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Đáp án A trọng âm thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm thứ 2

Question 13: A. breadwinner B. heavy C. household D. conduct

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: Đáp án D trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 14: A. laundry B. extended C. equal D. nurture

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Question 15: A. grocery B. convergence C. critical D. parenting

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Đáp án B trọng âm thứ 2, các đáp án còn lại trọng âm thứ 1

Bài tập Trắc nghiệm Unit 1 Vocabulary and Grammar

Question 1: Sam didn't get much formal _____.

A. school B. schooling C. schooldays D. schoolgirl

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: sau tính từ là danh từ, ta cần 1 danh từ phù hợp về nghĩa, ta thấy schooling là việc học tập.

Dịch: Sam không nhận được nhiều giáo dục chính thống.

Question 1: Sam didn't get much formal _____.

A. school B. schooling C. schooldays D. schoolgirl

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: sau tính từ là danh từ, ta cần 1 danh từ phù hợp về nghĩa, ta thấy schooling là việc học tập.

Dịch: Sam không nhận được nhiều giáo dục chính thống.

Question 2: All her life she had a _____ trust in other people.

A. child B. childlike C. childish D. childless

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: collocation, tính từ duy nhất đi được với "trust" là childlike trust: sự tin tưởng đến mức dại khờ.

Dịch: Suốt cuộc đời, cô ấy đã có một niềm tin khờ dại vào người khác.

Question 3: My father is the _____ of my family and my mother is the homemaker.

A. breadwinner B. finance C. household D. nurture

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: breadwinner: trụ cột gia đình, người kiếm tiền nuôi cả nhà

Dịch: Bố tôi là trụ cột gia đình còn mẹ là nội trợ.

Question 4: He is having a lot of difficulties, _____?

A. doesn't it B. isn't it C. isn't he D. doesn't he

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: câu hỏi đuôi, về trước khẳng định về sau phủ định, không thay đổi về mặt thời động từ.

Dịch: Anh ấy đang gặp rất nhiều rắc rối, có phải không?

Question 5: Both men and women should _____ responsibility for equal shared parenting.

A. have B. get C. hold D. take

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: cụm từ “take responsibility for”: chịu trách nhiệm cho

Dịch: Cả đàn ông và phụ nữ cần chịu trách nhiệm như nhau trong việc chia sẻ công việc nội trợ và con cái.

Question 6: We wish _____ to college next year.

A. go B. to go C. going D. shall go

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: cụm từ “take responsibility for”: chịu trách nhiệm cho

Dịch: Cả đàn ông và phụ nữ cần chịu trách nhiệm như nhau trong việc chia sẻ công việc nội trợ và con cái.

Question 7: An _____ family is a family with more than two generation living together under the same roof.

A. nuclear B. happy C. extended D. shared

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: an extended family: gia đình gồm nhiều thế hệ chung sống

Under the same roof: dưới cùng mái nhà

Dịch: Một gia đình mở rộng là gia đình với nhiều hơn hai thế hệ chung sống dưới cùng mái nhà.

Question 8: He suggests _____ to France this summer time.

A. travel B. to travel C. travelling D. traveled

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: cấu trúc suggest Ving: đề nghị cùng nhau làm gì

Dịch: Anh ấy đề nghị chúng tôi cùng đến Pháp hè năm nay.

Question 9: Despite _____ burden, his mother tried to raise him by herself.

A. finances B. financial C. financially D. finance

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: cụm từ “financial burden”: gánh nặng tài chính

Dịch: Mặc dù gánh nặng tài chính, mẹ anh ấy cố gắng tự mình nuôi anh ấy.

Question 10: We would love _____ three cups of coffee.

A. have B. to have C. having D. had

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: would love to V là cấu trúc được dùng khi bạn muốn đề nghị lịch sự cái gì đó.

Dịch: Chúng tôi muốn uống 3 tách cafe.

Question 11: I don't know how to _____ the laundry or iron clothes.

A. do B. make C. have D. look

Hiện thị đáp án**Đáp án: a**

Giải thích: do the laundry: làm công việc giặt giũ

Know how to V: biết cách làm việc gì

Dịch: Tôi không biết cách làm công việc giặt giũ và là ủi

Question 12: _____ he is tired, he can't work longer.

A. Because B. Even though C. Although D. Besides

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: ta thấy 2 vế câu có quan hệ nguyên nhân- kết quả nên dùng because để nối.

Dịch: Bởi vì anh ấy mệt, nên anh ấy không thể làm việc thêm nữa.

Question 13: His idea contributes a lot _____ our project.

A. in B. of C. with D. to

Hiện thị đáp án**Đáp án: D**

Giải thích: cấu trúc contribute to st: đóng góp vào cái gì

Dịch: Ý tưởng của anh ấy đóng góp rất nhiều vào dự án của chúng ta.

Question 14: When he was a boy, he was always willing to join in a _____ of football.

A. match B. play C. game D. group

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: a game of football = a football match: 1 trận bóng đá

Dịch: Khi còn nhỏ, anh ấy luôn sẵn sàng tham gia các trận đấu bóng đá.

Question 15: _____ in Shanghai than in any other city in China.

A. More people live B. More people living
C. It has more people D. More living people

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: ta thấy về sau có “than” nên câu là so sánh hơn. Câu vẫn thiếu chủ ngữ và động từ nên đáp án A là hợp lý.

Dịch: Nhiều người sống ở Thượng Hải hơn bất kì thành phố nào ở Trung Quốc.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 1 Reading

Read the passage below and decide whether the statements are TRUE or FALSE?

I'm Brian. I belong to a middle class family. There are six members in my family. They are our parents, grandparents, I and my younger sister. Our grandfather is the head of the family. He enjoys a commanding position. His decision is final in family matters. Nobody can dare to go against him. Everybody respects him. He is the guardian of the family. He is a cool and considerate man. He is just and fair.

His decision is never influenced by any other. He is a retired teacher. He helps us in our study. Our grandmother tells good stories.

My father is a police officer. He is a great disciplinarian. He is sincere and hardworking. He always goes to office in time. My mother is a simple housewife. She is a postgraduate in English. She is soft-natured and caring. She takes great care of us. She does not care for her comfort for us. She looks after our grandparents. She helps the poor and the needy. She is religious and God-fearing.

Our family has been known for discipline and values. We give great importance to values and morals in life. Since our early childhood, we are taught to respect the elders and love the children. We learnt the lesson of punctuality and honesty from our grandfather. It is due to the good education of our grandparents that we could excel both in sports and education. Since our childhood we have been put into the habit of rising early in the morning. This has a natural effect on our health and physical fitness.

Our family is like a heaven. There is peace, prosperity, love and care. The younger's have regard and respect for the elders while the elders shower them with their love and affection. The instructions of the elders are followed with great respect. If a member has some problem the whole family is beside him. I am proud of my family.

Question 1: Brian's family has six people.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: "There are six members in my family."

Dịch: Có 6 thành viên trong ngôi nhà của tôi.

Question 2: His father's decision is the most important in his family.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Dựa vào câu: “Our grandfather is the head of the family... His decision is final in family matters”.

Dịch: Ông tôi là chủ gia đình... Quyết định của ông là cuối cùng trong các công việc gia đình.

Question 3: His grandfather’s decisions can be affected by grandmother’s opinions.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Dựa vào câu: “His decision is never influenced by any other.”.

Dịch: Quyết định của ông không bao giờ bị lay động bởi bất kì ai.

Question 4: His father is disciplined.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “My father is a police officer. He is a great disciplinarian.”.

Dịch: Bố tôi là một cán bộ cảnh sát. Ông rất là người kỉ luật.

Question 5: His mother is gentle and considerate.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “She is soft-natured and caring. She takes great care of us.”.

Dịch: Mẹ rất dịu hiền và chu đáo. Mẹ chăm sóc chúng tôi rất chu đáo.

Question 6: His grandfather taught him how to be on time and honest.

A. True B. False

Hiển thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “We learnt the lesson of punctuality and honesty from our grandfather.”.

Dịch: Chúng tôi học được bài học về sự đúng giờ và chân thật từ ông.

Question 7: He doesn't get used to getting up early in the morning.

A. True B. False

Hiển thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Dựa vào câu: “Since our childhood, we have been put into the habit of rising early in the morning.”.

Dịch: Từ bé, chúng tôi đã vào khuôn phép dậy sớm vào buổi sáng.

Question 8: Family members have mutual respects within the family.

A. True B. False

Hiển thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào câu: “The younger's have regard and respect for the elders while the elders shower them with their love and affection.”.

Dịch: Người trẻ tôn trọng người lớn tuổi trong khi người lớn tuổi đối với người dưới bằng tình yêu thương là lòng cảm mến.

Question 9: Every members tries to solve their own problems.

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: Dựa vào câu: “If a member has some problem the whole family is beside him”.

Dịch: Nếu một thành viên có chút vấn đề, cả gia đình sẽ bên cạnh người đó.

Question 10: Brian love his family..

A. True B. False

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: Dựa vào nội dung toàn bài

Dịch: Brian yêu gia đình mình.

Choose the letter A, B, C or D to complete the passage below

Home is place where I feel heaven and my parents are the reason _____ (11) it. We, as a family have spent the best times of life. Only when we are at home, we feel happy. Both my father _____ (12) mother are working. _____ (13), we find time to share our daily experiences. My mother _____ (14) extra care to prepare the most delicious food I like and she is my best friend. My father has always been my best companion and I would say he is my mentor. Without my parents, I _____ (15) what I am today. I love my parents very much and we always wish to be the lovable family as we are now, ever.

Question 11: A. in B. for C. of D. on

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: cụm từ “the reason for st”: lý do do việc làm gì

Dịch: Nhà là nơi tôi cảm thấy như thiên đường và bố mẹ tôi là lý do cho chuyện đó.

Question 12: A. and B. or C. but D. so

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: cụm từ both...and...: cả...và...

Dịch: Cả bố và mẹ tôi đều đang làm việc.

Question 13: A. Although B. However C. Because D. Therefore

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: “However” đứng đầu câu, theo sau là dấu phẩy, mang nghĩa “tuy nhiên”

Dịch: Tuy nhiên, chúng tôi vẫn tìm thấy thời gian chia sẻ mọi việc xảy ra trong ngày.

Question 14: A. dos B. gets C. has D. takes

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: Cụm từ take care: chăm lo

Dịch: Mẹ tôi dành thêm thời gian chuẩn bị món ăn tôi thích và là người bạn thân nhất của tôi.

Question 15: A. would have not been B. would not have been

C. would been have not D. would been not have

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: biến thể câu điều kiện loại 3: without + N, S + would have P2.

Dịch: Nếu không có bố mẹ, tôi sẽ không được như ngày hôm nay.

Bài tập Trắc nghiệm Unit 1 Writing

Question 1: When/ we/ go/ back/ the bookstore, we/ buy/ book/ we/ wanted.

- A. When we go back to the bookstore, we will buy the book we wanted.
- B. When we will go back to the bookstore, we buy the book we wanted.
- C. When we go back to the bookstore, we buy the book we wanted.
- D. When we will go back to the bookstore, we will buy the book we wanted.

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: cấu trúc “when S + V(s/es), S will V”

Dịch: Khi chúng tôi quay lại hiệu sách, chúng tôi sẽ mua quyển sách chúng tôi muốn.

Question 2: The workers/ stopped/ work/ take/ a rest/ because/ they/ felt/ tired.

- A. The workers stopped work to take a rest because they felt tired.
- B. The workers stopped to working take a rest because they felt tired.
- C. The workers stopped working to take a rest because they felt tired.
- D. The workers stopped to work taking a rest because they felt tired.

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: cấu trúc stop Ving to V: dừng việc đang làm lại để làm việc khác

Dịch: Các công nhân dừng làm việc để nghỉ ngơi.

Question 3: Napoleon/ attack/ the/ West Indian island/ of/ Santo Domingo/ 1801.

- A. Napoleon attacks the West Indian island of Santo Domingo in 1801.
- B. Napoleon attacking the West Indian island of Santo Domingo on 1801.
- C. Napoleon attacked the West Indian island of Santo Domingo in 1801.
- D. Napoleon attack the West Indian island of Santo Domingo on 1801.

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: câu chia thời quá khứ đơn vì có mốc thời gian in 1801.

Dịch: Napoleon tấn công hòn đảo Santo Domingo ở bắc Ấn vào năm 1801.

Question 4: Family/ play/ important/ role/ everyone's life.

- A. Family plays an important role in everyone's life.
- B. Family plays the important role on everyone's life.
- C. Family plays the important role in everyone's life.
- D. Family plays an important role on everyone's life.

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: cụm từ “play an important role in st”: đóng vai trò quan trọng trong cái gì

Dịch: Gia đình đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống mỗi người.

Question 5: Both/ parents/ should/ take/ responsibility/ child raising.

- A. Both parents should take responsibility about child raising.
- B. Both parents should take responsibility for child raising.
- C. Both parents should take responsibility of child raising.

D. Both parents should take responsibility with child raising.

Hiện thị đáp án

Đáp án: B

Giải thích: cấu trúc “take responsibility for”: chịu trách nhiệm cho

Dịch: Cả bố và mẹ cần phải chịu trách nhiệm nuôi nấng con.

Rearrange the sentences to make meaningful sentences

Question 6: What/ can/ to/ you/ parents/ do/ a/ hand/ give/ with/ your/ the housework?

A. What you can do to give your parents a hand with the housework?

B. What do you can to give your parents a hand with the housework?

C. What do you can give to your parents a hand with the housework?

D. What can you do to give your parents a hand with the housework?

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: can + V: có thể làm gì

Give sb a hand: giúp đỡ ai

Dịch: Bạn có thể làm gì để giúp đỡ bố mẹ việc nhà.

Question 7: I/ when/ mother/ usually/ in/ having/ my/ confide/ problems.

A. I usually confide my mother in when having problems.

B. I usually confide when having problems in my mother.

C. I usually confide in when my mother having problems.

D. I usually confide in my mother when having problems.

Hiện thị đáp án

Đáp án: D

Giải thích: confide in sb: tâm sự với ai

Dịch: Tôi thường tâm sự với mẹ khi có vấn đề.

Question 8: At/ moment/ the, we/ a/ reading/ novel/ are.

A. I usually confide my mother in when having problems.

B. I usually confide when having problems in my mother.

C. I usually confide in when my mother having problems.

D. I usually confide in my mother when having problems.

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: câu chia thời hiện tại tiếp diễn vì có mốc thời gian “at the moment”

Dịch: Hiện tại chúng tôi đang đọc 1 cuốn tiểu thuyết.

Question 9: They/ Anna's/ telling/ new/ us/ are/ boyfriend/ about.

A. They Anna's new boyfriend are telling us about.

B. They are telling us about Anna's new boyfriend.

C. They are about telling us Anna's new boyfriend.

D. They are telling us about new Anna's boyfriend.

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: cấu trúc tell sb about st: nói với ai về cái gì

Dịch: Họ đang nói cho chúng tôi biết về bạn trai mới của Anna.

Question 10: He was so lazy that he never washed his clothes by himself.

- A. He was lazy so that he never washed his clothes by himself.
- B. He was so lazy that he never washed his clothes by himself.
- C. He never washed his clothes by himself that he was so lazy.
- D. He was never so lazy that he washed his clothes by himself.

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: cấu trúc be so + adj + that + S V: quá...đến nỗi mà...

Dịch: Anh ấy quá lười đến nỗi chẳng bao giờ tự giặt quần áo.

Rewrite sentences without changing the meaning

Question 11: It is earth's gravity that gives people their weight.

- A. People have weight because gravity.
- B. People have weight thanks to gravity.
- C. People have weight despite gravity.
- D. People have weight in view to gravity.

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: thanks to: nhờ có

Dịch: Nhờ trọng lực, con người mới có cân nặng.

Question 12: He took a taxi so that he wouldn't be late.

- A. In order to be late, he took a taxi.
- B. To be late, he took a taxi.
- C. In order not to be late, he took a taxi.

D. So as to be late, he took a taxi.

Hiện thị đáp án**Đáp án: C**

Giải thích: cụm từ “in order to” = “so as to” = “to”: để làm gì

Dịch: Để không bị muộn, anh ấy bắt taxi.

Question 13: If he doesn't come to the theater with me, I shall go alone.

A. I shall go alone unless he comes to the theater with me.

B. I shall go alone in case he comes to the theater with me.

C. I shall go alone without he comes to the theater with me.

D. I shall go alone if he comes to the theater with me.

Hiện thị đáp án**Đáp án: A**

Giải thích: Unless = If...not..., câu điều kiện loại 1

Dịch: Trừ khi anh ta đến rạp chiếu phim với tôi, không thì tôi sẽ đi một mình.

Question 14: He didn't answer the questions correctly despite his intelligence.

A. Because he is intelligent, he didn't answer the questions correctly.

B. Although he is intelligent, he didn't answer the questions correctly.

C. In spite he is intelligent, he didn't answer the questions correctly.

D. Instead he is intelligent, he didn't answer the questions correctly.

Hiện thị đáp án**Đáp án: B**

Giải thích: in spite of + N: mặc dù

Dịch: Anh ta không trả lời những câu hỏi một cách chính xác mặc dù thông minh.

Question 15: There are 5 people in my family.

- A. My family has 5 people.
- B. Five people is too many.
- C. There live 5 people in my family.
- D. In my family has 5 people.

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích: cấu trúc there is/ are + N: có... Dịch: Có 5 người trong gia đình của tôi.